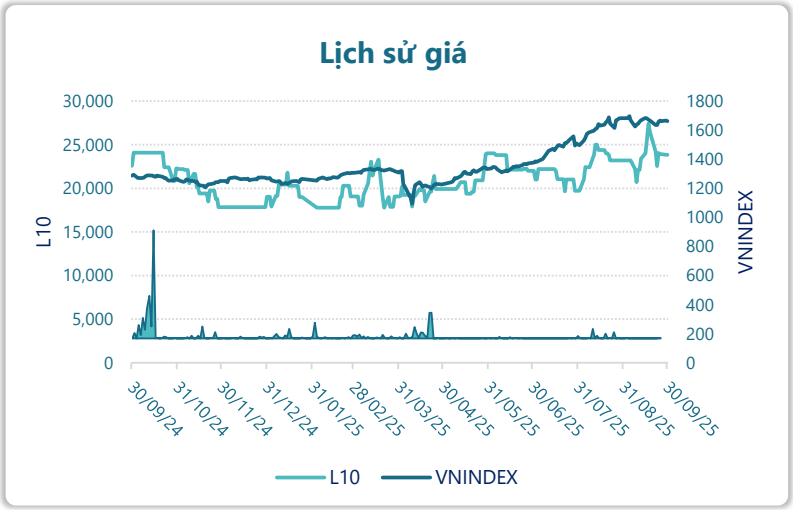
CTCP Lilama 10 (HSX: L10)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**23,850**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,774
SL cổ phiếu LH	9,790,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,155
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	233
P/E	7.0
EPS	3,411

DT thuần

Q3/25

420

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 74.0| 21.3%

YoY: ▲ 150| 55.5%

LN sau thuế

Q3/25

12.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.48| 76.5%

YoY: ▲ 10.2| 424%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

4.6%

+/- YoY: ▲ 2.6%

DT thuần

9T 2025

1,157

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 374| 47.8%

LN sau thuế

9T 2025

24.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.90| 30.9%

ROE

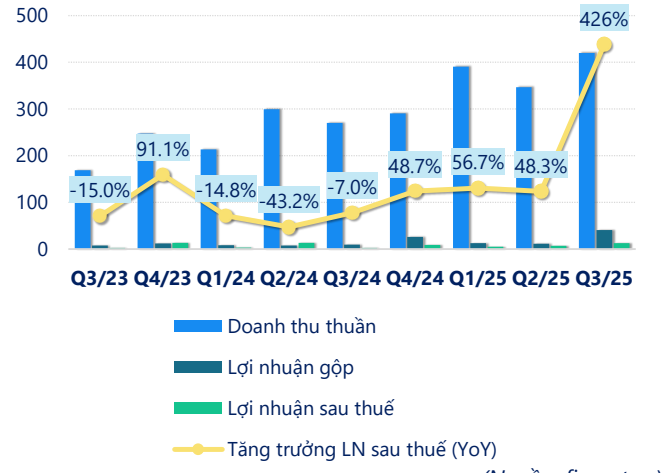
Q3/25

11.8%

+/- YoY: ▼ 0.4%

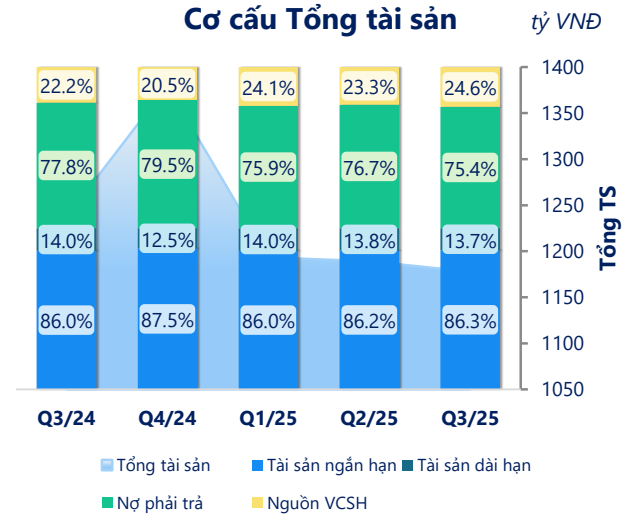
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



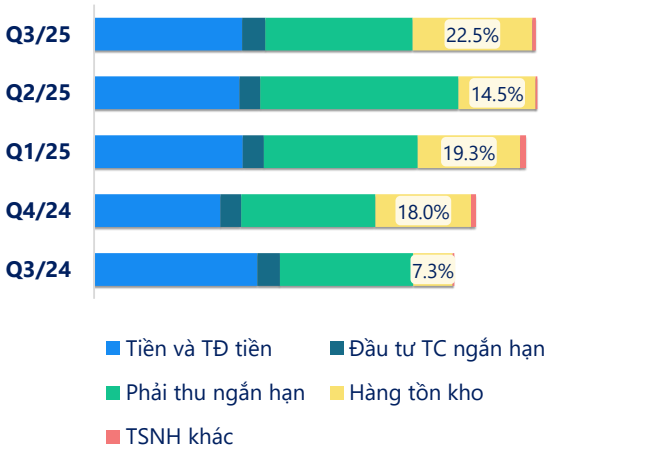
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



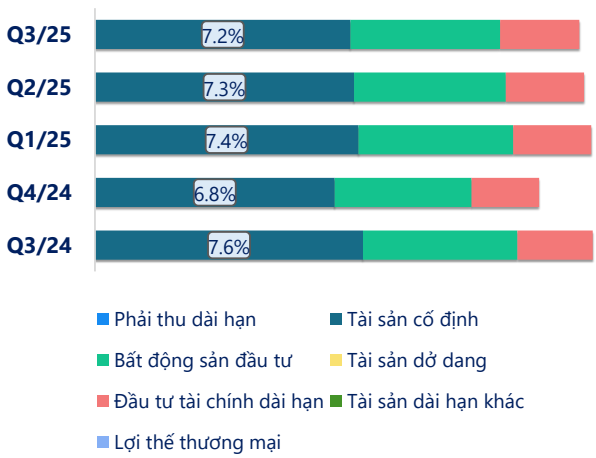
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



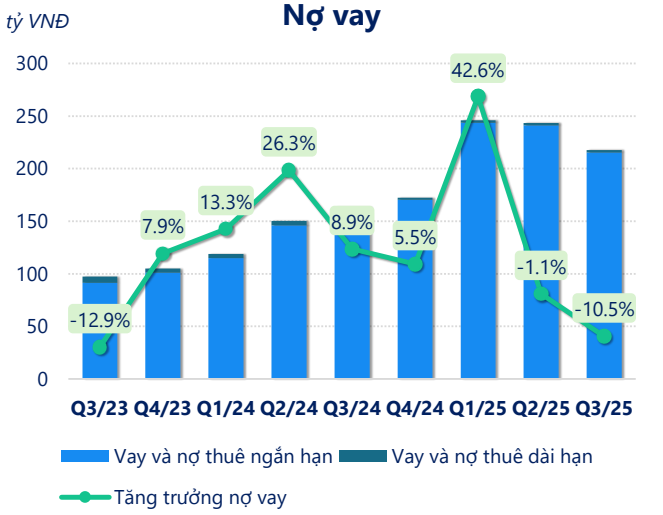
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



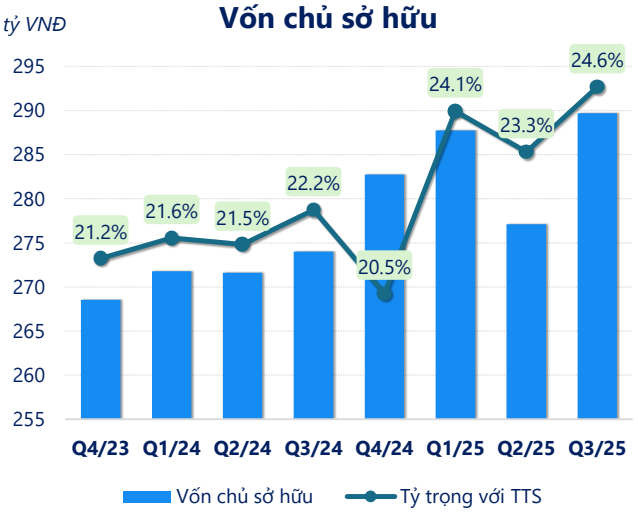
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



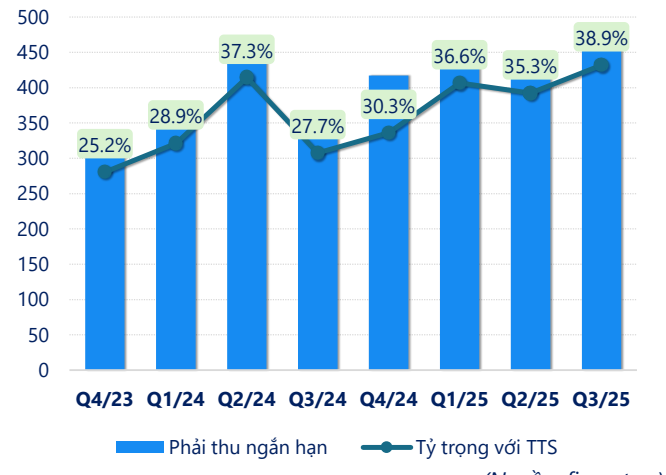
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



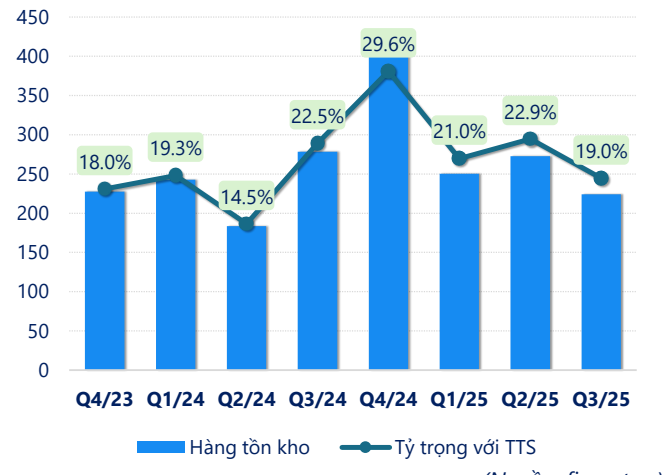
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



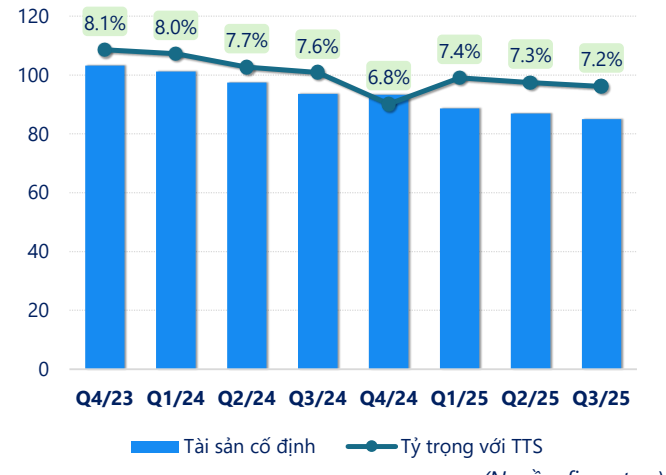
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



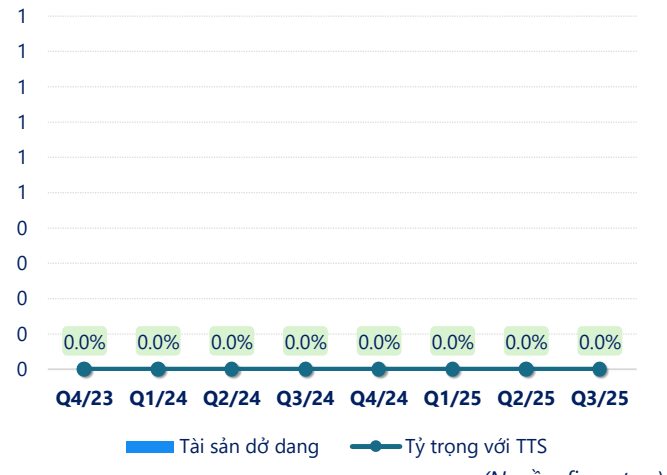
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



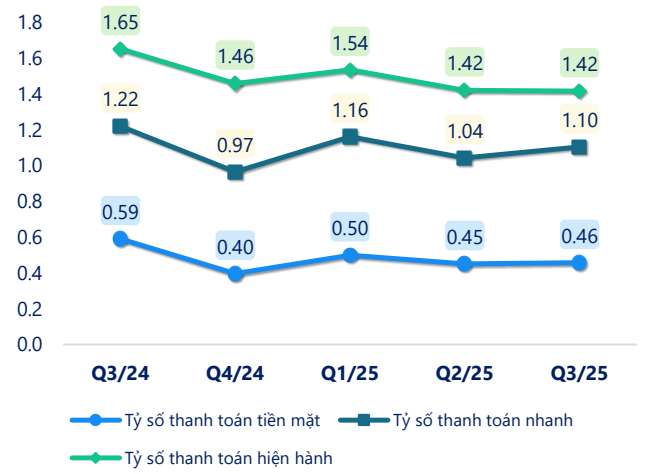
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



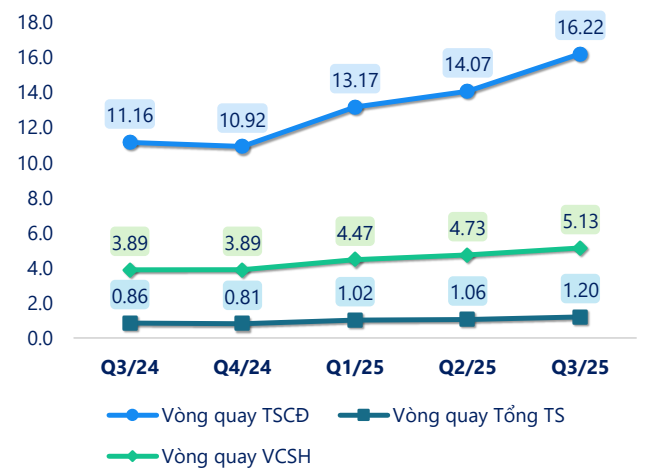
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**1,237**	**1,380**	**1,193**	**1,189**	**1,178**
Tài sản ngắn hạn	**1,063**	**1,207**	**1,026**	**1,025**	**1,017**
Tiền và tương đương tiền	380	328	334	325	328
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.2	44.3	4.30	4.40	4.40
Phải thu ngắn hạn	342	417	436	420	458
Hàng tồn kho	278	409	250	273	224
Tài sản ngắn hạn khác	8.62	8.55	1.32	3.37	2.87
Tài sản dài hạn	**174**	**173**	**167**	**164**	**161**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	93.5	93.3	88.7	86.9	84.9
Bất động sản đầu tư	53.8	53.3	52.1	50.9	49.7
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	26.3	26.3	26.3	26.3	26.3
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**963**	**1,097**	**906**	**912**	**888**
Nợ ngắn hạn	**644**	**827**	**668**	**721**	**718**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	159	170	244	241	215
Phải trả người bán ngắn hạn	129	231	125	165	170
Nợ dài hạn	319	270	237	191	170
Vay và nợ thuê dài hạn	4.00	2.20	2.20	2.20	2.20
Nguồn vốn chủ sở hữu	**274**	**283**	**288**	**277**	**290**
Vốn chủ sở hữu	**274**	**283**	**288**	**277**	**290**
Vốn điều lệ	98.9	98.9	98.9	98.9	98.9
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)